TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẠ HUOAI** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2017/DS-ST
Ngày 27-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠ HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông K' Chiêu

Ông K' Mák

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Út, thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2017/ TLST- DS ngày 06 tháng 7 năm 2017 về: "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2017/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T – sinh năm: 1965, HKTT: Ấp A – xã P– huyện O– tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay: Số nhà S – đường B – tổ dân phố C – thị trấn M – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn R – sinh năm: 1972

và bà Trần Thị P – sinh năm: 1978

Cùng trú tại: Số nhà 118 – đường D – tổ dân phố E – thị trấn M – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng; đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 6 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 10/10/2016 bà T có cho vợ chồng ông R, bà P vay số tiền là: 295.000.000đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) với lãi suất là: 4.200.000đ/ tháng tương đương là: 1,4%/ tháng. Khi vay hai bên có thỏa thuận bao giờ bà T cần lấy số tiền trên thì báo cho vợ chồng ông R, bà P trước mười ngày và có lập hợp đồng vay tiền và có chữ ký của cả hai bên. Đến tháng 3 năm 2017 bà T đã báo vợ chồng ông R, bà P là cần lấy số tiền trên. Sau đó bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông R, bà P phải trả tiền cho bà T đúng như thỏa thuận nhưng đến nay vợ chồng ông R, bà P vẫn chưa trả bất kì khoản tiền gốc và lãi nào. Nay bà T yêu cầu Tòa án buộc ông R, bà P phải trả cho bà T số tiền gốc là: 295.000.000đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 10/10/2016 đến ngày 27/9/2017 là 11 tháng 17 ngày, tuy nhiên bà T chỉ yêu cầu tính tròn 11 tháng với lãi suất là 1%/ tháng cụ thể như sau: 295.000.000đ x 1% / tháng x 11 tháng = 32.450.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là: 295.000.000đ + 32.450.000đ = 327.450.000đ và tiếp tục tính lãi cho đến khi trả xong khoản nợ gốc. Ngoài ra bà T không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình tham gia tố tụng, tại bản tự khai ngày 11/7/2017 tại Tòa án, bị đơn ông Bùi Văn R trình bày:

Ngày 10/10/2016 ông R có vay của bà T số tiền là: 295.000.000đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất là: 4.200.000đ/ tháng, hẹn khi nào bà T cần thu tiền thì báo trước là mười ngày. Nay vợ chồng ông R đồng ý trả số tiền gốc là: 295.000.000đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng), tiền lãi phát sinh từ ngày 10/10/2016 đến ngày 10 /7/2017 với lãi suất là 1%/ tháng là: 295.000.000đ x 1% / tháng x 9 tháng = 26.550.000đ và tiếp tục tính lãi cho đến khi nào trả xong nợ gốc với lãi suất là 1%/ tháng. Ngoài ra ông R không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Trần Thị P đã được Tòa án thông báo tống đạt các văn bản tố tụng nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cho Tòa án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đã tuân theo theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở phiên toà theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn trong vụ án cố tình trốn tránh, không hợp tác để giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành cấp tống đạt các quyết định tố tụng theo đúng quy định tại Điều 179, 180 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn quy định tại theo Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng các căn cứ Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông R, bà P phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 327.450.000đ và tiếp tục tính lãi cho đến khi cho đến khi trả xong khoản nợ gốc.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp: 01 Chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị T (Bản sao); 01 Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2016, giữa bên cho vay: Bà Nguyễn Thị T, bên vay tiền: Ông Bùi Văn R, người thừa kế trả nợ: Bà Trần Thị P, vay số tiền: 295.000.000đ, hợp đồng gồm 01 trang (Bản chính); 01 Bì thư kèm phiếu báo phát không nhận được đối với người nhận là ông Bùi Văn R và bà Trần Thị P; 01 Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề ngày 26/6/2017 (Bản chính); 01 Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề ngày 29/6/2017 (Bản chính); 01 Đơn xin xác minh thu thập chứng cứ ngày 29/6/2017 (Bản chính); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 337144 (Bản photo); 01 Biên lai thu tiền phí, lệ phí ngày 11/7/2017 (Liên 2); 01 Đơn xin rút đơn yêu cầu biện pháp khẩn cấp tạm thời đề ngày 24/7/2017 (Bản chính); 01 Đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải đề ngày 21/8/2016 (Bản chính).

- Bị đơn: 01 Chứng minh nhân dân của ông Bùi Văn R (Bản photo).

- Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Bản tự khai ngày 06/7/2017 của bà Nguyễn Thị T (Bản chính); 01 Bản tự khai ngày 10/7/2017 (Bản chính); 01 Biên bản xác minh ngày 29/6/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai huyện Đ ngày 29/6/2017 (Bản chính); 01 Công văn số: 26a/CN.VPĐKĐĐ ngày 03/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai huyện Đ (Bản chính); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 337144 + 01 Trang bổ sung: "Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" + 01 Trang bổ sung giấy chứng nhận + 01 Trang bổ sung về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Bản photo); 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, số công chứng: 853, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/6/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Hải (Bản photo); 01 Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của ông Bùi Văn R, bà Trần Thị P ngày 16/6/2017 (Bản photo); 01 Tờ khai thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế ông Nguyễn Tiến Q ngày 16/6/2017 (Bản photo); 01 Tờ khai lệ phí trước bạ, nhà, đất của người nộp thuế ông Nguyễn Tiến Q ngày 16/6/2017 (Bản photo); 01 Đơn xin rút hồ sơ của ông Nguyễn Tiến Q ngày 23/6/2017 (Bản photo); 01 Phiếu chuyển đơn số: 548/DS-PCĐ ngày 06/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Bản chính); 01 Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 26/6/2017 (Bản chính); 02 Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2016 (Bản photo); 01 Phiếu chuyển đơn số: 528/DS-PCĐ ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Bản chính); 01 Đơn khởi kiện ngày 24/6/2017 (Bản chính); 01 trang gồm: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị T (Bản photo); 01 Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22/7/2017 của ông Nguyễn Tiến Q, bà Nguyễn Thị G (Bản chính); 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, số công chứng: 853, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/6/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Hải (Bản sao); 01 Chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Tiến Q (Bản sao); 01 Chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị G (Bản sao); 01 Phiếu tiếp nhận và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai huyện Đ (Bản photo); 01 Giấy phép xây dựng số: 10/GPXD ngày 19/05/2005 (Bản photo); 01 Đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập đề ngày 26/7/2017 (Bản chính);

01 Biên bản xác minh ngày 04/8/2017 tại Công an thị trấn M -huyện Đ (Bản chính).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Bùi Văn R, bà Trần Thị P cùng trú tại: Số nhà 118 – đường Trần Phú – tổ dân phố 6 – thị trấn M – huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng phải trả số tiền gốc đã vay là: 295.000.000đ theo hợp đồng vay tiền mà các bên đã kí ngày 10/10/2016 và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 10/10/2016 với lãi suất là 1%/ tháng. Do đó đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ. Vì vậy Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Toà án đã thực hiện các P thức tống đạt quy định tại Điều 177, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa cho các bị đơn tuy nhiên bị đơn bà Trần Thị P không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Ngoài ra các bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ cho Toà án, không đến Tòa theo đúng thời gian triệu tập, không gửi văn bản có ghi ý kiến cho Tòa án. Các bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lí do Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T buộc bị đơn ông Bùi Văn R, bà Trần Thị P phải trả số tiền gốc đã vay là: 295.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2016 giữa nguyên đơn và bị đơn về chủ thể kí kết các hợp đồng, về mục đích và nội dung của các hợp đồng, về hình thức đều tuân theo các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tại hợp đồng này thể hiện nội dung là vào ngày 10/10/2016 bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền là: 295.000.000đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất là: 4.200.000đ/ tháng, hẹn khi nào nguyên đơn cần thu tiền thì báo trước là mười ngày. Đồng thời tại bản tự khai ngày 10/7/2017 của bị đơn ông Bùi Văn R tại Tòa án nhân dân huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng cũng thừa nhận sự việc này và đồng ý trả nguyên đơn số tiền đã vay là: 295.000.000đ. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc buộc bị đơn ông Bùi Văn R, bà Trần Thị P phải trả số tiền gốc đã vay là: 295.000.000đ là có cơ sở và được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T buộc bị đơn ông Bùi Văn R, bà Trần Thị P phải trả số tiền gốc lãi phát sinh từ số tiền gốc với lãi suất là 1%/ tháng tính từ ngày 10/10/2016 đến ngày 27/9/2017 là: 295.000.000đ x 1% / tháng x 11 tháng = 32.450.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2016 các bên có thỏa thuận lãi suất là: 4.200.000đ/ tháng tức là tương đương với lãi suất: 1,42 %/ tháng. Như vậy đây là hợp đồng vay có lãi và không thời hạn. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất là 1%/ tháng. Cũng tại bản tự khai ngày 10/7/2017 của bị đơn ông Bùi Văn R tại Tòa án nhân dân huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng đã thừa nhận các bên có thỏa thuận về lãi suất như nguyên đơn trình bày và đồng ý trả số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 10/10/2016 với mức lãi suất là 1%/ tháng. Đối chiếu với quy định tại Điều 476, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là hoàn toàn phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông R, bà P phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 327.450.000đ (Ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) và tiếp tục tính lãi cho đến khi cho đến khi trả xong khoản nợ gốc là có căn cứ.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Bùi Văn R, bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của vụ án là: 327.450.000đ x 5% = 16.372.500 (Mười sáu triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng). Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 357 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 298, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/NQ-UBTVQR4 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQR4 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản đối với ông Bùi Văn R, bà Trần Thị P. Buộc ông Bùi Văn R và bà Trần Thị P có trách nhiệm liên dới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là: 327.450.000đ (Ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó số tiền gốc là: 295.000.000đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi là 32.450.000đ (Ba mươi hai triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với

thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

Ông Bùi Văn R và bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 16.372.500đ (Mười sáu triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 7.965.000đ (Bảy triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/0007552 ngày 06/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ – tỉnh Lâm Đồng

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay (ngày 27/9/2017); Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Lâm Đồng;
-VKSND huyện Đ;
-Chi cục THADS huyện Đ;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hà Giang